

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP  
VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**QUÝ IV NĂM 2016**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.304.518.211.285</b>	<b>3.776.850.225.928</b>
<b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>67.130.011.765</b>	<b>1.842.584.476.421</b>
1. Tiền	111		23.344.880.407	1.771.342.428.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.785.131.358	71.242.048.140
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.759.546.522.015</b>	<b>1.557.373.834.880</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.759.546.522.015	1.557.373.834.880
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>233.284.886.584</b>	<b>236.276.707.476</b>
1. Phải thu khách hàng	131		45.602.935.308	64.978.369.785
2. Trả trước cho người bán	132		37.923.207.989	42.067.724.974
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55.721.180.274	63.296.481.774
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.473.554.647	65.934.130.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.454.737.479)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.745.845	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>235.328.935.559</b>	<b>135.099.358.039</b>
1. Hàng tồn kho	141		235.328.935.559	135.099.358.039
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.227.855.362</b>	<b>5.515.849.112</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.754.390.480	4.502.843.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.116.811.160	1.013.005.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		356.653.722	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.121.724.118.455</b>	<b>2.380.423.036.002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81.772.465.301</b>	<b>90.161.128.339</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		79.884.116.800	80.730.548.200
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.888.348.501	9.430.580.139
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>217.998.304.470</b>	<b>366.310.833.725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		194.478.952.929	343.329.720.180
- Nguyên giá	222		607.769.828.337	767.631.107.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.290.875.408)	(424.301.387.692)
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.519.351.541	22.981.113.545
- Nguyên giá	228		45.539.949.258	44.387.249.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.020.597.717)	(21.406.135.713)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>147.060.622.818</b>	<b>54.109.090.909</b>
- Nguyên giá	231		175.016.059.744	54.109.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.955.436.926)	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>92.458.894.443</b>	<b>28.390.066.627</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		67.542.503.780	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.916.390.663	28.390.066.627
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.556.425.626.894</b>	<b>1.815.477.324.039</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		223.342.382.683	263.897.700.019
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.313.943.388.263	1.514.874.978.263
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.782.126.607	36.704.645.757
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.642.270.659)	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.008.204.529</b>	<b>25.974.592.363</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.354.242.593	23.408.142.260
3. Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	263		2.653.961.936	2.566.450.103
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.426.242.329.740</b>	<b>6.157.273.261.930</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>903.279.406.658</b>	<b>2.492.136.080.159</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>867.414.765.734</b>	<b>2.460.606.016.614</b>
1. Phải trả người bán	311		48.583.356.934	45.919.706.616
2. Người mua trả tiền trước	312		14.807.924.058	4.023.114.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		121.958.965.167	275.914.339.521
4. Phải trả người lao động	314		22.538.468.286	25.212.214.662
5. Chi phí phải trả	315		11.417.644.022	1.512.706.044
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.846.764.691	10.379.296.047
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		607.277.503.380	2.061.753.098.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.522.737.900	25.816.666.666
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.461.401.296	10.074.874.090
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.864.640.924</b>	<b>31.530.063.545</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	10.660.500
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.454.336.476	8.236.069.711
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.410.304.448	23.283.333.334



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.522.962.923.082</b>	<b>3.665.137.181.771</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.522.250.519.689</b>	<b>3.665.003.181.771</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.665.003.181.771
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.250.519.689	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.250.519.689	0
<b>II. Nguồn kinh phí khác</b>	<b>430</b>		<b>712.403.393</b>	<b>134.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		712.403.393	134.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.426.242.329.740</b>	<b>6.157.273.261.930</b>

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

4 tháng cuối năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	4 tháng cuối năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		290.067.550.036	361.705.445.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		290.067.550.036	361.705.445.195
4. Giá vốn hàng bán	11		266.209.465.613	330.739.683.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.858.084.423	30.965.761.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.900.741.533	48.257.502.669
7. Chi phí tài chính	22		11.372.393.056	11.745.872.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		622.077.598	770.969.264
8. Chi phí bán hàng	24		6.380.369.168	8.105.825.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.059.718.920	34.617.197.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.946.344.812	24.754.369.167
11. Thu nhập khác	31		377.777.421	403.697.421
12. Chi phí khác	32		557.083.360	563.611.852
13. Lợi nhuận khác	40		(179.305.939)	(159.914.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.767.038.873	24.594.454.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.129.357.538	2.129.357.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.637.681.335	22.465.097.198

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị






Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối Quý này
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		405.982.180.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(349.370.726.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(27.736.122.937)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(580.837.731)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.371.742.587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		302.173.265.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(294.099.096.297)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.996.919.511</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.493.028.732)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.656.506.782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.325.815.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.931.590.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.865.430.314
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.026.699.300)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.620.814.208.133)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.717.722.487)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(144.893.481.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.780.425.412.289)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.775.455.192.078)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.842.584.476.421
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>727.422</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>67.130.011.765</b>

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Thủ trưởng đơn vị




Phí Mạnh Cường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2016 là 3.500.000.000.000 đồng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Công ty Lâm sản Giáp Bát	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được hạ cấp từ Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình theo Quyết định số 22/QĐ/HĐQT-TCLĐ ngày 27/09/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Thời điểm Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được cấp giấy chứng nhận kinh doanh chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình thành Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình là ngày 05/10/2016

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý IV/2016, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam vẫn chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 01/09/2016) vì vậy Tổng công ty chưa có căn cứ thực hiện điều chỉnh số liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu, các khoản phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển sang Công ty cổ phần là từ ngày 01/09/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

#### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được

#### **2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
Tiền mặt	773.888.788	610.089.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.570.991.619	1.770.732.338.733
Các khoản tương đương tiền	43.785.131.358	71.242.048.140
	<b>67.130.011.765</b>	<b>1.842.584.476.421</b>

### **4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.759.546.522.015	1.759.546.522.015	1.557.373.834.880	1.557.373.834.880



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>223.342.382.683</b>	<b>221.718.496.314</b>	<b>(1.623.886.369)</b>	<b>263.897.700.019</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	29.527.310.443	29.527.310.443	-	29.527.310.443
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	76.343.816.625	75.489.070.179	(854.746.446)	40.555.317.336
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	20.812.244.243	20.812.244.243	-	20.812.244.243
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	11.308.028.579	11.308.028.579	-	11.308.028.579
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	9.801.810.344	9.032.670.421	(769.139.923)	9.801.810.344
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	19.153.218.733	19.153.218.733	-	19.153.218.733
Công ty CP Cẩm Hà	1.815.564.562	1.815.564.562	-	1.815.564.562
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	7.930.500.080	7.930.500.080	-	7.930.500.080
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	6.389.405.342	6.389.405.342	-	6.389.405.342
Công ty CP Long Bình	2.094.477.881	2.094.477.881	-	2.094.477.881
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	15.970.758.975	15.970.758.975	-	15.970.758.975
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	14.070.528.551	14.070.528.551	-	14.070.528.551
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	3.128.636.072	3.128.636.072	-	3.128.636.072
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	1.360.179.628	1.360.179.628	-	1.360.179.628
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.626.640.618	1.626.640.618	-	1.626.640.618
Công ty CP Vinafor Vinh	-	-	-	-
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>1.313.943.388.263</b>	<b>1.304.925.003.973</b>	<b>(9.018.384.290)</b>	<b>1.514.874.978.263</b>
Công ty CP 19/5 Doan Hùng	2.292.110.576	2.292.110.576	-	2.292.110.576
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.478.607.058	3.478.607.058	-	3.478.607.058
Công ty CP Cờ Đỏ	11.661.413.998	11.661.413.998	-	11.661.413.998
Công ty CP Formach	4.155.164.541	4.155.164.541	-	4.155.164.541
Công ty CP Gỗ lượng Buôn Ma Thuột	2.698.842.250	2.698.842.250	-	2.698.842.250
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.197.837.276	1.197.837.276	-	1.197.837.276

**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**  
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty CP Lâm nghiệp 19	9.340.054.080	9.340.054.080	-	9.340.054.080	9.340.054.080
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170
Công ty CP Lâm sản Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	229.876.220
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.643.080.698	1.643.080.698	-	1.643.080.698	1.643.080.698
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	125.915.764	-	125.915.764	125.915.764
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	2.550.902.312	-	(2.550.902.312)	2.550.902.312	2.550.902.312
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN (7)	19.258.002.922	19.258.002.922	-	19.258.002.922	19.258.002.922
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng (8)	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (8)	5.901.601.410	5.901.601.410	-	5.953.191.410	5.953.191.410
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	45.092.785.462	-	45.092.785.462	45.092.785.462
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	237.605.758	-	(237.605.758)	237.605.758	237.605.758
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	1.122.044.156.400	1.122.044.156.400	-	1.322.924.156.400	1.322.924.156.400
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	4.625.605.602	-	4.625.605.602	4.625.605.602
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>29.782.126.607</b>	<b>29.782.126.607</b>	-	<b>36.704.645.757</b>	<b>36.704.645.757</b>
Công ty cổ phần Pisco Hué	3.853.240.666	3.853.240.666	-	4.091.908.626	4.091.908.626
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	10.532.712.424	10.532.712.424	-	10.532.712.424	10.532.712.424
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	12.265.793.574	12.265.793.574
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.177.863.234	4.177.863.234	-	3.652.421.727	3.652.421.727
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.309.380.000	4.309.380.000	-	4.309.380.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	720.978.127	720.978.127	-	662.254.406	662.254.406
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.567.067.897.553</b>	<b>1.556.425.626.894</b>	<b>(10.642.270.659)</b>	<b>1.815.477.324.039</b>	<b>1.815.477.324.039</b>



Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy



Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ gỗ và dăm gỗ

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	7.163.783.900	11.554.827.891
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	8.108.108.800	3.361.472.400
- Công ty TNHH VQWOOD	9.105.542.368	
- Công ty CP Hồng Hạc Đại Lải		2.836.489.368
- Công ty TNHH Tân Trường Phát		2.927.629.100
- Công ty TNHH Ván dán Oji-Vinafor Bắc Giang	5.109.874.650	3.258.034.723
- Công ty TNHH đầu tư thương mại và sản xuất Hải Nam		19.864.215.812
- Các khoản phải thu khác	16.115.625.590	21.175.700.491
	<b>45.602.935.308</b>	<b>64.978.369.785</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	45.602.935.308	64.978.369.785
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn		
	<b>45.602.935.308</b>	<b>64.978.369.785</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc	4.443.615.290	-	4.623.358.078	-
Phải thu chi phí cổ phần hóa Tổng công ty	15.342.341.194	-	15.342.341.194	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.974.284.548	-	1.038.651.635	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	50.036.295.458	-	33.124.663.651	-
Ký quỹ, ký cược	5.942.781.249	-	94.500.000	-
Phải thu tạm ứng	1.633.337.400	-	5.341.018.931	-
Phải thu khác	15.100.899.508	-	6.369.597.454	-
	<b>98.473.554.647</b>	<b>-</b>	<b>65.934.130.943</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.888.348.501	-	9.430.580.139	-
	<b>1.888.348.501</b>	<b>-</b>	<b>9.430.580.139</b>	<b>-</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.959.311.817	-	61.746.683.782	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.886.714.410	-	5.304.894.250	-
Công cụ, dụng cụ	185.758.590	-	631.568.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	141.806.065.899	-	69.825.835.226	-
Thành phẩm	24.558.777.503	-	35.395.364.892	-
Hàng hóa	26.932.307.340	-	52.241.711.669	-
	<b>235.328.935.559</b>	<b>-</b>	<b>225.146.058.274</b>	<b>-</b>

## 8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
Máy tách mù gỗ nguyên liệu	7.731.801.966	7.691.744.755
Thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Đại tu sửa chữa máy nghiền	6.460.989.261	253.053.636
Lắp đặt hệ thống thang máy ngoài trời tòa nhà Vinafor	-	10.607.356.704
Xây dựng tòa nhà văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Cải tạo khu cà phê tầng tum	84.095.454	84.095.454
Cải tạo nội thất Văn phòng	73.863.636	73.863.636
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	8.309.376.725	8.309.376.725
Nâng cấp sửa chữa cải tạo nhà máy MDF Gia Lai	276.043.636	276.043.636
Di chuyển hệ thống hút bụi tại Giáp Bát	122.000.000	-
Dự án mua thiết bị PCCC	33.472.500	-
Rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước	712.403.393	-
Rừng giống đề tài nghiên cứu	17.812.011	-
	<b>24.916.390.663</b>	<b>28.390.066.627</b>



Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP  
Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	355.077.811.206	334.862.671.017	18.416.994.314	59.208.502.833	65.128.502	767.631.107.872
Số tăng trong năm	19.859.964.672	18.807.857.659	3.998.408.122	1.660.642.225	1.807.714.005	46.134.586.683
- Mua trong năm	69.000.000	-	-	-	-	69.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385.290.000	13.566.696.364	-	1.002.316.818	-	14.954.303.182
- Tăng do sáp nhập Cty LN Hòa Bình	18.876.181.740	5.241.161.295	3.998.408.122	658.325.407	1.807.714.005	30.581.790.569
- Phân loại lại	529.492.932	-	-	-	-	529.492.932
Số giảm trong năm	(204.274.779.224)	(529.492.932)	-	(1.191.594.062)	-	(205.995.866.218)
- Thanh lý, nhượng bán	(29.258.719.480)	-	-	(1.191.594.062)	-	(30.450.313.542)
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(175.016.059.744)	-	-	-	-	(175.016.059.744)
- Phân loại lại	-	(529.492.932)	-	-	-	(529.492.932)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.662.996.654</b>	<b>353.141.035.744</b>	<b>22.415.402.436</b>	<b>59.677.550.996</b>	<b>1.872.842.507</b>	<b>607.769.828.337</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	111.637.992.354	271.372.696.327	10.754.425.513	30.481.999.746	54.273.752	424.301.387.692
Số tăng trong năm	12.356.512.470	12.620.422.327	3.089.084.404	3.252.109.795	1.285.452.916	32.603.581.912
- Khấu hao trong năm	2.899.740.202	9.989.973.489	684.535.048	2.847.639.041	44.513.736	16.466.401.516
- Tăng do sáp nhập Cty LN Hòa Bình	9.043.767.781	2.630.448.838	2.404.549.356	404.470.754	1.240.939.180	15.724.175.909
- Phân loại lại	413.004.487	-	-	-	-	413.004.487
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(43.023.783.414)	(413.004.487)	-	(177.306.295)	-	(43.614.094.196)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.839.594.376)	-	-	(177.306.295)	-	(17.016.900.671)
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(26.184.189.038)	-	-	-	-	(26.184.189.038)
- Phân loại lại	-	(413.004.487)	-	-	-	(413.004.487)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.970.721.410</b>	<b>283.580.114.167</b>	<b>13.843.509.917</b>	<b>33.556.803.246</b>	<b>1.339.726.668</b>	<b>413.290.875.408</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	243.439.818.852	63.489.974.690	7.662.568.801	28.726.503.087	10.854.750	343.329.720.180
Tại ngày cuối năm	89.692.275.244	69.560.921.577	8.571.892.519	26.120.747.750	533.115.839	194.478.952.929

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	24.197.997.275	20.119.251.983	70.000.000	44.387.249.258
Số tăng trong năm	-	-	1.152.700.000	1.152.700.000
- Tăng do mua sắm	-	-	1.152.700.000	1.152.700.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.197.997.275</b>	<b>20.119.251.983</b>	<b>1.222.700.000</b>	<b>45.539.949.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.174.477.699	18.163.213.575	68.444.439	21.406.135.713
Số tăng trong năm	159.614.644	447.094.488	7.752.872	614.462.004
- Khấu hao trong năm	159.614.644	447.094.488	7.752.872	614.462.004
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.334.092.343</b>	<b>18.610.308.063</b>	<b>76.197.311</b>	<b>22.020.597.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.023.519.576	1.956.038.408	1.555.561	22.981.113.545
Tại ngày cuối năm	<b>20.863.904.932</b>	<b>1.508.943.920</b>	<b>1.146.502.689</b>	<b>23.519.351.541</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	5.288.063.627	3.744.252.595
Chi phí Bảo hiểm	55.802.488	59.098.030
Chi phí thuê đất		176.286.000
Các khoản khác	410.524.365	523.206.990
	<b>5.754.390.480</b>	<b>4.502.843.615</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	1.912.005.575	572.308.606
Giá trị lợi thế kinh doanh	21.413.549.518	22.820.149.987
Các khoản khác	28.687.500	15.683.667
	<b>23.354.242.593</b>	<b>23.408.142.260</b>



**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/09/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.812.666.664	26.812.666.664	13.614.404.234	13.904.332.998	26.522.737.900	26.522.737.900
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	816.666.666	816.666.666	1.114.404.234	408.333.000	1.522.737.900	1.522.737.900
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	995.999.998	995.999.998	-	995.999.998	-	-
<b>Tổng</b>	26.812.666.664	26.812.666.664	13.614.404.234	13.904.332.998	26.522.737.900	26.522.737.900
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	63.968.910.924	63.968.910.924	4.236.431.400	14.272.299.976	53.933.042.348	53.933.042.348
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	44.200.000.000	44.200.000.000		12.500.000.000	31.700.000.000	31.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	4.900.000.000	4.900.000.000	4.236.431.400	408.333.000	8.728.098.400	8.728.098.400
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	14.868.910.924	14.868.910.924		1.363.966.976	13.504.943.948	13.504.943.948
<b>Tổng</b>	63.968.910.924	63.968.910.924	4.236.431.400	14.272.299.976	53.933.042.348	53.933.042.348
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(26.812.666.664)	(26.812.666.664)	(13.614.404.234)	(13.904.332.998)	(26.522.737.900)	(26.522.737.900)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>37.156.244.260</u>	<u>37.156.244.260</u>			<u>27.410.304.448</u>	<u>27.410.304.448</u>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH TM ánh Dương	4.036.926.800	4.036.926.800	922.194.000	922.194.000
- HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill Ltd		-	7.562.915.545	7.562.915.545
- Promo Incorporation Fze	4.108.773.880	4.108.773.880		
- Tech Wood International ltd		-	10.649.389.542	10.649.389.542
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	6.375.183.095	6.375.183.095	1.846.262.917	1.846.262.917
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	4.384.257.083	4.384.257.083	6.272.259.199	6.272.259.199
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.176.494.383	4.176.494.383	2.344.840.558	2.344.840.558
- Các khoản phải trả khác	25.501.721.693	25.501.721.693	16.332.505.355	16.332.505.355
	<b>48.583.356.934</b>	<b>48.583.356.934</b>	<b>45.930.367.116</b>	<b>45.930.367.116</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	48.583.356.934	48.583.356.934	45.919.706.616	45.919.706.616
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	10.660.500	10.660.500
	<b>48.583.356.934</b>	<b>48.583.356.934</b>	<b>45.930.367.116</b>	<b>45.930.367.116</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	146.044.875	131.033.071
Bảo hiểm xã hội	77.525.186	156.309.318
Bảo hiểm y tế	7.614.489	40.293.774
Bảo hiểm thất nghiệp	3.099.772	16.816.514
Phải trả về cổ phần hóa	593.448.920.977	2.048.557.912.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.004.424.429	1.149.674.429
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.589.873.652	11.701.058.862
	<b>607.277.503.380</b>	<b>2.061.753.098.253</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.454.336.476	8.236.069.711
	<b>8.454.336.476</b>	<b>8.236.069.711</b>



## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.665.003.181.771	-	-	3.665.003.181.771
Số tăng trong năm			22.465.097.198	22.465.097.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			22.465.097.198	22.465.097.198
Số giảm trong năm	(165.003.181.771)		(214.577.509)	(165.217.759.280)
- Phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và PTDN	(165.003.181.771)			(165.003.181.771)
- Chuyển lỗ từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình do sáp nhập			(214.577.509)	(214.577.509)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>22.250.519.689</b>	<b>3.522.250.519.689</b>

## 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2016 VND
Doanh thu bán hàng	268.550.263.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.517.286.375
	<b>290.067.550.036</b>

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2016 VND
Giá vốn của hàng bán	255.245.639.751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.963.825.862
	<b>266.209.465.613</b>

## 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.284.124.060
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.389.245.370
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.227.372.103
	<b>47.900.741.533</b>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016 VND
Lãi tiền vay	622.077.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.235.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.642.270.659
Chi phí tài chính khác	19.809.064
	<u><u>11.372.393.056</u></u>

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức chuyển sang Công ty cổ phần tại ngày 01/09/2016. Năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam là từ ngày 01/09/2016 đến 31/12/2016 vì vậy số liệu đầu năm tài chính của Tổng công ty là số liệu tại ngày 01/09/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và không có số liệu so sánh về kết quả sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường